

Số: 52 /2017/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 30 tháng 11 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm,  
loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2017  
trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Thuế tài nguyên; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định về Thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Công văn số 7487/BTC-VP của Bộ Tài chính ngày 7 tháng 6 năm 2017 về việc thay thế các Phụ lục kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 464/TTr-STNMT ngày 10 tháng 11 năm 2017.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hoá giống nhau năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Bảng tỷ lệ (*định mức*) quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai và quy đổi trọng lượng ra khối lượng (*Có chi tiết Phụ lục I,II,III và IV kèm theo*).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Mức giá quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên tại Phụ lục I, II và III của Điều 1 quyết định này là mức giá tối thiểu để tính thu thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật hiện hành, không có giá trị thanh toán.

2. Trường hợp giá tài nguyên ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp cao hơn hoặc bằng giá tài nguyên quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên thì giá tính thuế là giá ghi trên hóa đơn bán hàng; trường hợp giá bán ghi trong hóa đơn bán hàng thấp hơn giá quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên thì giá tính thuế theo giá quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên.

3. Khi giá tài nguyên trên thị trường có biến động từ 20% trở lên hoặc phát sinh loại tài nguyên mới chưa quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc Bảng giá tính thuế tài nguyên không phù hợp với Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, Sở Tài chính chủ trì phối hợp Cục thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát, lập phương án điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2017 và thay thế Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với một số loại tài nguyên khoáng sản; nước thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Quyết định số 38/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi giá tối thiểu tài nguyên đối với khoáng sản vàng quy định tại điểm 1 Mục VI phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Các Giám đốc Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tư pháp (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Tổng Cục thuế (b/c);
- Kiểm toán Nhà nước (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh Kon Tum;
- Chi cục Văn thư- Lưu trữ tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HTKT, KT8. *lpl*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*  
**Lê Ngọc Tuấn**

## PHỤ LỤC I

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI**  
 (Kèm theo Quyết định số **52** /2017/QĐ-UBND ngày **30** / **11**/2017 của UBND tỉnh Kon Tum)

DVT: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
I					Khoáng sản kim loại			
	I4				Vàng			
		1402			Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	816.000	

/s/

**PHỤ LỤC II**  
**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN**  
**KHÔNG KIM LOẠI**

*(Kèm theo Quyết định số 52 /2017/QĐ-UBND ngày 30 /11/2017 của UBND tỉnh Kon Tum)*

*ĐVT: 1.000 đồng*

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
II					Khoáng sản không kim loại			
	II1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	49	
	II2				Đá, sỏi			
		II201			Sỏi			
			II20102		Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m <sup>3</sup>	168	
		II202			<b>Đá xây dựng</b>			
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	100	
				II2020306	Đá chẻ, đá bazan dạng cột	m <sup>3</sup>	400	
	II5				Cát			
		II501			<i>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	m <sup>3</sup>	70	
		II502			<b>Cát xây dựng</b>			
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	70	
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	245	
	II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m <sup>3</sup>	170	
	II19				Than bùn	tấn	280	



*Handwritten signature or mark.*

## PHỤ LỤC III

## BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số 52 /2017/QĐ-UBND ngày 30 / M/2017 của UBND tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4				
V				Nước thiên nhiên			
	V1			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp			
			V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m <sup>3</sup>	450	
		V102		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	300	
	V2			Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V301		Nước mặt	m <sup>3</sup>	5	
		V302		Nước dưới đất (nước ngầm)	m <sup>3</sup>	6	



bl

**PHỤ LỤC IV**  
**BẢNG TỶ LỆ (ĐỊNH MỨC) QUY ĐỔI TỪ SỐ LƯỢNG KHOÁNG SẢN**  
**THÀNH PHẨM RA SỐ LƯỢNG KHOÁNG SẢN NGUYÊN KHAI VÀ QUY**  
**ĐỔI TRỌNG LƯỢNG RA KHỐI LƯỢNG**

(Kèm theo Quyết định số **52** /2017/QĐ-UBND ngày **30** /**11**/2017 của UBND tỉnh Kon Tum)

**1. Bảng tỷ lệ (định mức) quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai:**

TT	Loại khoáng sản	Khoáng sản thành phẩm
<b>I</b>	<b>Đá xây dựng</b>	
1	1 m <sup>3</sup> đá hộc (đá nguyên khai sau khai thác tại mỏ chưa tuyển chọn)	0,70 m <sup>3</sup> đá 1x2
2		0,75 m <sup>3</sup> đá 2x4
3		0,80 m <sup>3</sup> đá 4x6
4		0,90 m <sup>3</sup> đá khác
<b>II</b>	<b>Sét gạch ngói</b>	
1	1 m <sup>3</sup> đất sét nguyên khai.	400 viên gạch 6 lỗ
2		600 viên gạch 4 lỗ
3		800 viên gạch 2 lỗ
4		400 viên gạch bát tràng
5		400 viên gạch đặc loại nhỏ
6		450 viên ngói
<b>III</b>	<b>Khoáng sản kim loại</b>	
1	03 tấn nguyên khai	01 tấn tinh quặng sắt > 80%
2	02 tấn nguyên khai	01 tấn tinh quặng sắt < 80%
<b>IV</b>	<b>Than bùn</b>	
1	0,5 tấn than bùn nguyên khai	01 tấn phân vi sinh, hữu cơ các loại

a. Gạch nửa, ngói nửa được xác định bằng  $\frac{1}{2}$  (một phần hai) định mức của các loại gạch, ngói tương ứng nêu trên.

b. Đối với quặng vàng sa khoáng khối lượng được xác định trên cơ sở dự án đã được phê duyệt và được cơ quan chức năng tính toán tùy theo từng dự án cụ thể, cách tính: *Khối lượng quặng nguyên khai = diện tích khai thác thực tế × chiều dày trung bình thân quặng chứa vàng.*

**2. Khối lượng riêng một số loại khoáng sản nguyên khai:**

TT	Loại khoáng sản	Khối lượng riêng
1	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1.600 Kg/m <sup>3</sup>
2	Đất sét làm gạch	1.450 Kg/m <sup>3</sup>
3	Than bùn nguyên khai	500 Kg/m <sup>3</sup>
4	Quặng vàng	1.500 Kg/m <sup>3</sup>

*lcl*